

Kế vị tông đồ

từ Thánh Phêrô, Thủ lãnh các Tông đồ, qua Giáo hội Công giáo Cổ Utrecht, cho đến ngày nay

trong dòng kế vị

Đức Giám mục*

Garland F. Byers, Jr., J.D., D.D.‡

Giám mục cho muôn dân, theo sứ mạng tông đồ

1. Thánh Phêrô, Tông đồ và Tử đạo CO

được Chúa Kitô kêu gọi khoảng năm 30 sau Công nguyên
được nêu tên trong Kinh Thánh: được kể tên đầu tiên trong Nhóm Mười Hai (Ma-thi-ơ 10:2); "Ngươi là Phi-e-rơ, ta sẽ lập Hội thánh ta trên đá nầy" (Ma-thi-ơ 16:18)

Dòng kế vị tông đồ này trải dài từ Tông đồ Phêrô, khoảng năm 30 sau Công nguyên, cho đến ngày nay, tức là 1.996 năm tính đến năm 2026.

Dòng kế vị từ Thánh Phêrô đến Giáo hoàng Phaolô III theo danh sách các giám mục Rôma do Giáo hội Công giáo Rôma lưu giữ: chính là danh sách mà Giáo hội Công giáo Rôma dựa vào để truy nguyên sự kế vị tông đồ của chính mình đến Thánh Phêrô.

Việc tấn phong vào chức vụ giám mục đã được trao truyền từ vị này sang vị kế tiếp, qua các Giáo hội được nêu tên dưới đây.

Một số giám mục trong dòng kế vị này cũng được tôn kính là thánh. Các dấu hiệu bên cạnh tên các ngài chỉ liên quan đến sự thánh thiện của đời sống. Các dấu hiệu ấy không liên quan gì đến tính hữu hiệu của bất cứ cuộc tấn phong nào: mỗi giám mục được liệt kê đều giữ vị trí của mình trong dòng kế vị như nhau, dù có được tôn kính là thánh hay không.

Th. Thánh: người được một Giáo hội công khai tôn kính là đã sống một đời thánh thiện anh hùng và nay đang ở cùng Đức Chúa Trời, và được Giáo hội ấy ghi nhớ trong lịch phụng vụ của mình. Trong Giáo hội sơ khai, các thánh được công nhận qua sự tung hô của các tín hữu và các giám mục của họ; về sau, qua việc

tuyên thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo Rôma và việc tôn vinh hiển thánh trong Giáo hội Chính Thống.

Cp. Chân phước: trong Giáo hội Công giáo Rôma, người đã được phong chân phước, là bước chính thức đi trước việc tuyên thánh.

C Được Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính là thánh hoặc chân phước.

CO Được cả Giáo hội Công giáo Rôma lẫn Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

Màu đỏ Tử đạo: người đã hiến mạng sống vì đức tin.

Các Giáo hội không phải lúc nào cũng nhất trí về việc ai là thánh. Một Giáo hội có thể tôn kính một người mà Giáo hội khác không tôn kính, và các dấu hiệu cho biết Giáo hội nào tôn kính mỗi vị.

Rôma

Tòa Rôma, nơi các Tông đồ Phêrô và Phaolô đã hiến mạng sống. Các giám mục Rôma từ Thánh Linô, người kế vị Thánh Phêrô, đến Giáo hoàng Phaolô III, dưới triều của ngài, Scipione Rebiba đã được nâng lên hàng giám mục năm 1541.

2. Th. Linô CO ..... khoảng năm 67
3. Th. Anaclêtô CO ..... khoảng năm 76
4. Th. Clêmentê I CO *Tử đạo* ..... khoảng năm 88
5. Th. Êvaristô CO ..... khoảng năm 97
6. Th. Alêxanđê I CO ..... khoảng năm 105
7. Th. Sixtô I CO ..... khoảng năm 115
8. Th. Têlesphôrô CO *Tử đạo* ..... khoảng năm 125
9. Th. Hyginô CO ..... khoảng năm 136
10. Th. Piô I CO ..... khoảng năm 140
11. Th. Anicêtô CO ..... khoảng năm 155
12. Th. Sôtê CO ..... khoảng năm 166
13. Th. Êlêuthêriô CO ..... khoảng năm 175
14. Th. Victor I CO 189
15. Th. Zêphyrinô CO 199
16. Th. Callistô I CO *Tử đạo* 217
17. Th. Urbanô I CO 222
18. Th. Pontianô CO *Tử đạo* 230
19. Th. Antêrô CO 235
20. Th. Phabianô CO *Tử đạo* 236
21. Th. Cornêliô CO *Tử đạo* 251
22. Th. Luciô I CO 253
23. Th. Stêphanô I CO 254
24. Th. Sixtô II CO *Tử đạo* 257
25. Th. Điônysiô CO 259
26. Th. Phêlix I CO 269
27. Th. Êutykianô CO 275
28. Th. Caiô CO 283
29. Th. Marcêlinô CO 296
30. Th. Marcêlô I CO 308
31. Th. Eusêbiô CO 309
32. Th. Miltiađê CO 311
33. Th. Silvestrô I CO 314
34. Th. Máccô CO 336
35. Th. Giuliô I CO 337
36. Libêriô 352
37. Th. Đamasô I CO 366
38. Th. Siriciô CO 384
39. Th. Anastasiô I CO 399
40. Th. Innôcentê I CO 401
41. Th. Zôsimô CO 417

42. Th. Bônifaciô I CO 418
43. Th. Cêlestinô I CO 422
44. Th. Sixtô III CO 432
45. Th. Lêô I CO 440
46. Th. Hilariô CO 461
47. Th. Simpliciô CO 468
48. Th. Phêlix III CO 483
49. Th. Gêlasiô I CO 492
50. Anastasiô II 496
51. Th. Symmacô CO 498
52. Th. Hormisđa CO 514
53. Th. Gioan I CO *Tử đạo* 523
54. Th. Phêlix IV CO 526
55. Bônifaciô II 530
56. Gioan II 533
57. Th. Agapitô I CO 535
58. Th. Silvêriô CO *Tử đạo* 536
59. Vigiliô 537
60. Pêlagiô I 556
61. Gioan III 561
62. Bênêđictô I 575
63. Pêlagiô II 579
64. Th. Grêgôriô I CO 590
65. Sabinianô 604
66. Bônifaciô III 607
67. Th. Bônifaciô IV CO 608
68. Th. Ađêôđatô I CO 615
69. Bônifaciô V 619
70. Hônôriô I 625
71. Sêvêrinô 640
72. Gioan IV 640
73. Têôđôrô I 642
74. Th. Martinô I CO *Tử đạo* 649
75. Th. Êugêniô I CO 654
76. Th. Vitalianô CO 657
77. Ađêôđatô II 672
78. Đônô 676
79. Th. Agathô CO 678
80. Th. Lêô II CO 682
81. Th. Bênêđictô II CO 684
82. Gioan V 685
83. Cônôn 686
84. Th. Sergiô I CO 687
85. Gioan VI 701
86. Gioan VII 705
87. Sisiniô 708
88. Constantinô 708
89. Th. Grêgôriô II CO 715
90. Th. Grêgôriô III CO 731
91. Th. Dacaria CO 741
92. Stêphanô II 752
93. Th. Phaolô I CO 757
94. Stêphanô III 768
95. Ađrianô I 772
96. Th. Lêô III CO 795
97. Stêphanô IV 816
98. Th. Pascalê I CO 817
99. Êugêniô II 824
100. Valentinô 827
101. Grêgôriô IV 827
102. Sergiô II 844
103. Th. Lêô IV CO 847
104. Bênêđictô III 855
105. Th. Nicôla I CO 858
106. Ađrianô II 867
107. Gioan VIII 872
108. Marinô I 882
109. Th. Ađrianô III CO 884

110. Stêphanô V 885
111. Formôsô 891
112. Bônifaciô VI 896
113. Stêphanô VI 896
114. Rômanô 897
115. Têôđôrô II 897
116. Gioan IX 898
117. Bênêđictô IV 900
118. Lêô V 903
119. Sergiô III 904
120. Anastasiô III 911
121. Landô 913
122. Gioan X 914
123. Lêô VI 928
124. Stêphanô VII 928
125. Gioan XI 931
126. Lêô VII 936
127. Stêphanô VIII 939
128. Marinô II 942
129. Agapitô II 946
130. Gioan XII 955
131. Lêô VIII 963
132. Bênêđictô V 964
133. Gioan XIII 965
134. Bênêđictô VI 973
135. Bênêđictô VII 974
136. Gioan XIV 983
137. Gioan XV 985
138. Grêgôriô V 996
139. Silvestrô II 999
140. Gioan XVII 1003
141. Gioan XVIII 1004
142. Sergiô IV 1009
143. Bênêđictô VIII 1012
144. Gioan XIX 1024
145. Bênêđictô IX 1032
146. Silvestrô III 1045
147. Bênêđictô IX 1045
148. Grêgôriô VI 1045
149. Clêmentê II 1046
150. Bênêđictô IX 1047
151. Đamasô II 1048
152. Th. Lêô IX [C] 1049
153. Victor II 1055
154. Stêphanô IX 1057
155. Nicôla II 1059
156. Alêxanđê II 1061
157. Th. Grêgôriô VII [C] 1073
158. Cp. Victor III [C] 1086
159. Cp. Urbanô II [C] 1088
160. Pascalê II 1099
161. Gêlasiô II 1118
162. Callistô II 1119
163. Hônôriô II 1124
164. Innôcentê II 1130
165. Cêlestinô II 1143
166. Luciô II 1144
167. Cp. Êugêniô III [C] 1145
168. Anastasiô IV 1153
169. Ađrianô IV 1154
170. Alêxanđê III 1159
171. Luciô III 1181
172. Urbanô III 1185
173. Grêgôriô VIII 1187
174. Clêmentê III 1187
175. Cêlestinô III 1191
176. Innôcentê III 1198
177. Hônôriô III 1216

178. Grêgôriô IX 1227
179. Cêlestinô IV 1241
180. Innôcentê IV 1243
181. Alêxanđê IV 1254
182. Urbanô IV 1261
183. Clêmentê IV 1265
184. Cp. Grêgôriô X [C] 1271
185. Cp. Innôcentê V [C] 1276
186. Ađrianô V 1276
187. Gioan XXI 1276
188. Nicôla III 1277
189. Martinô IV 1281
190. Hônôriô IV 1285
191. Nicôla IV 1288
192. Th. Cêlestinô V [C] 1294
193. Bônifaciô VIII 1294
194. Cp. Bênêđictô XI [C] 1303
195. Clêmentê V 1305
196. Gioan XXII 1316
197. Bênêđictô XII 1334
198. Clêmentê VI 1342
199. Innôcentê VI 1352
200. Cp. Urbanô V [C] 1362
201. Grêgôriô XI 1370
202. Urbanô VI 1378
203. Bônifaciô IX 1389
204. Innôcentê VII 1404
205. Grêgôriô XII 1406
206. Martinô V 1417
207. Êugêniô IV 1431
208. Nicôla V 1447
209. Callistô III 1455
210. Piô II 1458
211. Phaolô II 1464
212. Sixtô IV 1471
213. Innôcentê VIII 1484
214. Alêxanđê VI 1492
215. Piô III 1503
216. Giuliô II 1503
217. Lêô X 1513
218. Ađrianô VI 1522
219. Clêmentê VII 1523
220. Phaolô III 1534

Dòng kế vị Rebiba

Từ Hồng y Scipione Rebiba đến Hồng y Luigi Caetani, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

221. Scipione Rebiba 1541
222. Giulio Antonio Santorio 1566
223. Girolamo Bernerio 1586
224. Galeazzo Sanvitale 1604
225. Ludovico Ludovisi 1621
226. Luigi Caetani 1622

Rôma và Pháp

Từ Giovanni Battista Scanaroli, được Hồng y Caetani tấn phong giám mục năm 1630, qua các tổng giám mục và giám mục của Reims, Meaux và Condom, đến Dominique-Marie Varlet, được tấn phong giám mục tại Paris năm 1719.

227. Giovanni Battista Scanaroli 1630
228. Antonio Barberini 1655
229. Charles-Maurice Le Tellier 1668
230. Jacques-Bénigne Bossuet 1670
231. Jacques de Goyon de Matignon 1693
232. Dominique-Marie Varlet 1719

Utrecht

Các tổng giám mục và giám mục Công giáo Cổ của Utrecht, Haarlem và Deventer, từ Petrus Johannes Meindaerts, được

Varlet tấn phong năm 1739, cho đến Gerardus Gul, Tổng Giám mục Utrecht.

233. Petrus Johannes Meindaerts 1739
234. Johannes van Stiphout 1745
235. Gualtherus Michael van Nieuwenhuizen 1768
236. Adrianus Johannes Broekman 1778
237. Johannes Jacobus van Rhijn 1797
238. Gisbertus de Jong 1805
239. Willibrordus van Os 1814
240. Johannes Bon 1819
241. Johannes van Santen 1825
242. Hermanus Heykamp 1854
243. Casparus Johannes Rinkel 1873
244. Gerardus Gul 1892

Anh và Hoa Kỳ

Từ Arnold Harris Mathew, được tấn phong giám mục tại Utrecht năm 1908, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

245. Arnold Harris Mathew 1908
246. Rudolph de Landas Berghes 1913
247. William Henry Francis Brothers 1916
248. William Montgomery Brown 1925
249. Wallace David de Ortega Maxey 1927
250. Nils Bertil Alexander Persson 1986
251. Samuel Guido, Jr. 2004

252.

Garland F. Byers, Jr.

2013

Dòng kế vị chung với Giám mục Rôma

Giám mục Rôma hiện nay, Giáo hoàng Lêô XIV, và Đức Giám mục Byers cùng chung một dòng kế vị tông đồ từ Thánh Phêrô cho đến Hồng y Luigi Caetani (được tấn phong giám mục năm 1622). Chính tay Hồng y Caetani đã tấn phong các giám mục mà từ đó cả hai dòng kế vị phát xuất: trong dòng kế vị của Giáo hoàng Lêô XIV là Hồng y Ulderico Carpegna; trong dòng kế vị này của Đức Giám mục Byers là Giovanni Battista Scanaroli, cả hai đều vào năm 1630.

✠

Bí tích Truyền Chức Thánh

Lễ phong chức

Ngày 17 tháng 8 năm 2008, qua việc đặt tay, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, Palmerton, Pennsylvania.

Tấn phong giám mục

Phục vụ

Được tấn phong giám mục ngày 20 tháng 4 năm 2013, trong Lutheran Orthodox Church, Inc., nơi về sau ngài đã phục vụ với tư cách Tổng Giám mục Giáo phận Western North Carolina. Đức Giám mục Byers không còn liên kết với tổ chức ấy.

Ngày 20 tháng 4 năm 2013, qua việc đặt tay trong cử hành Bí tích Thánh Thể, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, hôm ấy nhóm họp tại American Legion Post 16, Slatington, Pennsylvania.

Vị chủ phong
Đức Tổng Giám mục Samuel Guido, Jr.

Các vị phụ phong
Giám mục Bradley A. Varvil
Giám mục Michael Byus
Giám mục James Thompson
Các chứng thư phong chức và tấn phong giám mục, cùng với hình ảnh lễ tấn phong, được trình bày trên trang Về Đức Giám mục.

Tiến sĩ Thần học (*honoris causa*), do Lutheran Orthodox Church, Inc. trao tặng ngày 20 tháng 4 năm 2013.



Mọi câu Kinh Thánh tiếng Việt trên trang này được trích từ bản *Kinh Thánh* 1934 (bản dịch của William Cadman và các cộng sự), thuộc phạm vi công cộng. Văn bản: ebible.org/vie1934. Chỉ trích dẫn từng đoạn; dấu chấm lửng (...) chỉ phần lược bỏ. Chỉ sửa vài chữ bị lỗi mã hóa trong bản điện tử ấy (chẳng hạn "Aáy" thành "Ấy", "k"" thành "kỳ"); riêng Ma-thi-ơ 6:10, bị lỗi không đọc được trong bản ấy, được lấy từ một bản sao khác của cùng bản Kinh Thánh 1934.

Tông đồ Phêrô, tranh khắc axit của Lucas Vorsterman II theo Palma il Giovane, Antwerp, 1660. Rijksmuseum, Amsterdam, lấy từ Wikimedia Commons; được bảo tàng phát hành vào public domain; đã cắt xén và đổi kích thước so với bản gốc.